



Phụ lục 01: Phạm vi công việc mua sắm, thay thế thiết bị đo tỷ trọng sữa đá vôi - NMNB Thái Bình 2
(Đính kèm Công văn số 1033 /NMĐTĐ2-TM ngày 16/ 6/2026)

Stt	Mã chuẩn hóa vật tư	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật (*)	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Ghi chú
1	34452001	Thiết bị đo tỷ trọng mới tại khu vực hệ thống cung cấp	- Model: RCUS39H-1HBD41-0C5A-NN00-2-JB1/L010/TC - Xuất xứ: Đức; - Công nghệ Coriolis; - Dòng Supreme; - Bộ truyền tín hiệu: Ultimate (high function); - Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA; - Nominal mass flow: 100 t/h (3700 lb/min); - Maximum mass flow: 170 t/h (6200 lb/min); - Vật liệu tiếp xúc với môi chất: Nickel alloy C-22/2.4602; - Kết nối với process: DN100, 4 in, EN flange PN 40, compatible to EN 1092-1 type B1, raised face (RF); - Vật liệu vỏ cảm biến: Stainless steel 1.4404/316L; - Độ chính xác Mass flow and density: 0.1 % maximum mass flow deviation, 2 g/l density deviation; - Thiết kế dạng bộ truyền tín hiệu và cảm biến tách rời nhau, được phủ "son tính điện polyester xử lý bằng urethane", vỏ bộ truyền tín hiệu là nhôm và cảm biến tiêu chuẩn; - Kết nối cấp: ANSI ½ in. NPT; - Chuẩn giao tiếp và I/O: 2 đầu ra dòng điện hoạt động 4- 20 mA, một đầu ra có HART, 2 đầu ra xung hoặc trạng thái thụ động; - Hiện thị: 4-line dot-matrix kích thước 64.6 mm x 31.2 mm; - Chiều dài dây tín hiệu 10 mét; - Chức năng Tube Health Check xác định các đặc tính của ống có bị thay đổi do ăn mòn hoặc cặn lắng hay không và liệu chúng có ảnh hưởng đến độ chính xác hay không.	Bộ	1			
2	34452002	Thiết bị đo tỷ trọng mới tại khu vực hệ thống máy nghiền A, B, C	- Model: RCUG1FH-1FBD21-0C5A-NN00-2-JB1/ /L010/TC - Xuất xứ: Đức; - Công nghệ Coriolis; - Dòng Giga; - Bộ truyền tín hiệu: Ultimate (high function); - Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA; - Nominal mass flow: 250 t/h (9200 lb/min); - Maximum mass flow: 300 t/h (11000 lb/min); - Vật liệu tiếp xúc với môi chất: Nickel alloy C-22/2.4602; - Kết nối với process: DN150, 6 in, EN flange PN 16, compatible to EN 1092-1 type B1, raised face (RF); - Vật liệu vỏ cảm biến: Stainless steel 1.4404/316L; - Độ chính xác Mass flow and density: 0.1 % maximum mass flow deviation, 2 g/l density deviation; - Thiết kế dạng bộ truyền tín hiệu và cảm biến tách rời nhau, được phủ "son tính điện polyester xử lý bằng urethane", vỏ bộ truyền tín hiệu là nhôm và cảm biến tiêu chuẩn; - Kết nối cấp: ANSI ½ in. NPT; - Chuẩn giao tiếp và I/O: 2 đầu ra dòng điện hoạt động 4- 20 mA, một đầu ra có HART, 2 đầu ra xung hoặc trạng thái thụ động; - Hiện thị: 4-line dot-matrix kích thước 64.6 mm x 31.2 mm; - Chiều dài dây tín hiệu 10 mét; - Chức năng Tube Health Check xác định các đặc tính của ống có bị thay đổi do ăn mòn hoặc cặn lắng hay không và liệu chúng có ảnh hưởng đến độ chính xác hay không.	Bộ	3			
3	34452003	Thiết bị đo tỷ trọng mới tại khu vực hệ thống hấp thụ	- Model: RCUS38H-50BD41-0C50-NN00-2-JB1/TC - Xuất xứ: Đức; - Công nghệ Coriolis; - Dòng Supreme; - Bộ truyền tín hiệu: Ultimate (high function); - Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA; - Nominal mass flow: 32 t/h (1200 lb/min); - Maximum mass flow: 50 t/h (1800 lb/min); - Vật liệu tiếp xúc với môi chất: Nickel alloy C-22/2.4602; - Kết nối với process: DN50, 2 in, EN flange PN 40, compatible to EN 1092-1 type B1, raised face (RF); - Vật liệu vỏ cảm biến: Stainless steel 1.4404/316L; - Độ chính xác Mass flow and density: 0.1 % maximum mass flow deviation, 2 g/l density deviation; - Thiết kế dạng bộ truyền tín hiệu và cảm biến gắn liền nhau, được phủ "son tính điện polyester xử lý bằng urethane", vỏ bộ truyền tín hiệu là nhôm và cảm biến tiêu chuẩn; - Kết nối cấp: ANSI ½ in. NPT; - Chuẩn giao tiếp và I/O: 2 đầu ra dòng điện hoạt động 4- 20 mA, một đầu ra có HART, 2 đầu ra xung hoặc trạng thái thụ động; - Hiện thị: 4-line dot-matrix kích thước 64.6 mm x 31.2 mm; - Chiều dài dây tín hiệu 10 mét	Bộ	1			
4	48212003	Mặt bích DN150, 6 in	- Size: DN150 - GB/T 9119-2010 PN10 RF Flanged - STUB 20#-RUBBER LINER	Cái	36			
5	48212001	Mặt bích DN100, 4 in	- Size: DN100 - GB/T 9119-2010 PN10 RF Flanged - STUB 20#-RUBBER LINER	Cái	12			
6	48212004	Mặt bích DN50, 2 in	- Size: DN50 - GB/T 9119-2010 PN10 RF Flanged - STUB 20#-RUBBER LINER	Cái	12			
7	51988068	Van chặn DN150	- Type: Globe - Size: DN150 - Body: CARBON+CERAMIC - SPINDLE: 316L - VALVE SEAT: CERAMIC - VALVE DISC: CERAMIC - Press: 1.0MPa	Cái	9			
8	51988067	Van chặn DN100	- Type: Globe - Size: DN100 - Body: CARBON+CERAMIC - SPINDLE: 316L - VALVE SEAT: CERAMIC - VALVE DISC: CERAMIC - Press: 1.0MPa	Cái	3			
9	51988069	Van chặn DN50	- Type: Globe - Size: DN50 - Body: CARBON+CERAMIC - SPINDLE: 316L - VALVE SEAT: CERAMIC - VALVE DISC: CERAMIC - Press: 1.0MPa	Cái	3			

10	24601102	Ông thép DN150	- Size: DN150 - P=1.0MPa Φ 159X5 GB/T 8163-2008 20#+RUBBER LINER	Mét	12			
11	24601101	Ông thép DN100	- Size: DN100 - P=1.0MPa Φ 108X4.5 GB/T 8163-2008 20#+RUBBER LINER	Mét	5			
12	24601103	Ông Thép DN50	- Size: DN50 - P=1.0MPa Φ 57X3 GB/T 8163-2008 20#+RUBBER LINER	Mét	6			
13	48245011	Tê đều (khớp nối chữ T) DN150	- Size: DN150 - SEAMLESS TEE P=1.0MPa GB/T 12459-2005 20#+RUBBER LINER	Cái	6			
14	48245013	Tê đều (khớp nối chữ T) DN100	- Size: DN100 - SEAMLESS TEE P=1.0MPa GB/T 12459-2005 20#+RUBBER LINER	Cái	2			
15	48245014	Tê đều (khớp nối chữ T) DN50	- Size: DN50 - SEAMLESS TEE P=1.0MPa GB/T 12459-2005 20#+RUBBER LINER	Cái	2			
16	48242077	Cút cong 90 độ DN150	- Size: DN150 - ELBOW 90DEG LR P=1.0MPa GB/T 12459-2005 20#+RUBBER LINER	Cái	6			
17	48242080	Cút cong 90 độ DN100	- Size: DN100 - ELBOW 90DEG LR P=1.0MPa GB/T 12459-2005 20#+RUBBER LINER	Cái	2			
18	48242081	Cút cong 90 độ DN50	- Size: DN50 - ELBOW 90DEG LR P=1.0MPa GB/T 12459-2005 20#+RUBBER LINER	Cái	2			
Ghi chú: Bao gồm cả dịch vụ lắp đặt, calibration hiệu chuẩn, đào tạo vận hành và bảo dưỡng thiết bị								
Tổng cộng thành tiền trước VAT								
Thuế VAT								
Tổng cộng thành tiền sau VAT								
Bảng chữ:								

